

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI
VÀ DỊCH VỤ – VINACOMIN**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA TỔNG BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 – 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 – 40

1019
CÔNG
TY TNHH
KIỂM T
Á VIET
CHI NH
MIỀN
HÀ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chấp thuận Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 17 ngày 08/02/2021; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 08/02/2021 là 252.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán UPCOM với mã cổ phiếu: ITS.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Thiệu Quang Thảo	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm lại vào ngày 30/06/2020
- Ông Đỗ Đức Trịnh	Ủy viên thường trực	Bổ nhiệm lại vào ngày 30/06/2020
- Ông Đặng Hồng Hải	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm lại vào ngày 30/06/2020
- Ông Nguyễn Công Việt	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm lại vào ngày 30/06/2020
- Ông Nguyễn Anh Đức	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm từ ngày 30/06/2020

Ban kiểm soát

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Đoàn Hải Chiến	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại vào ngày 30/06/2020
- Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm lại vào ngày 30/06/2020
- Ông Trương Đức Phong	Thành viên	Bổ nhiệm lại vào ngày 30/06/2020

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Đỗ Đức Trịnh	Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Văn Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Trần Văn An	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 05/01/2021
- Ông Nguyễn Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Phạm Sỹ Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/8/2020

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



ĐỖ ĐỨC TRỊNH

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021



Số: 23/2021/BCKT – CPAMB1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020.***Kính gửi: Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin, được lập ngày 31/03/2021 từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

14-010
CÔNG
TY
KIỂM
TOÁN
CPA VI
CHI
MIỀN
BẮC

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm phủ định ý kiến kiểm toán nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 1.5 và thuyết minh số VIII.3 phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã điều chỉnh hồi tố số liệu của một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018, 2019 theo Biên bản Thanh tra thuế ngày 20/11/2020 của Cục thuế thành phố Hà Nội.



Tg

Nguyễn Thị Thu Hà

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1387-2018-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM – CHI NHÁNH MIỀN BẮC

Hà Nội ngày 31 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thị Trúc Giang

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2272-2018-137-1

19175
CÔNG TY
KIỂM TOÁN
CPA VIETNAM
CHI NHÁNH
MIỀN BẮC
HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.082.521.084.746	813.923.502.672
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	77.019.833.897	121.404.103.501
1. Tiền	111		39.519.833.897	40.556.593.501
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.500.000.000	80.847.510.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.3.1	2.869.203.726	280.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		923.288.137.023	414.383.339.634
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4.1	422.091.268.089	292.012.665.582
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2.1	59.346.716.413	36.279.588.844
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.2	415.139.000.000	67.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	45.073.546.299	37.425.828.986
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(18.362.393.778)	(18.334.743.778)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	75.912.675.446	273.977.268.729
1. Hàng tồn kho	141		75.912.675.446	273.977.268.729
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.431.234.654	3.878.790.808
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	1.346.396.612	106.240.378
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.077.578.841	3.765.291.229
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.2	7.259.201	7.259.201
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		110.875.232.829	161.176.679.364
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		617.653.275	617.653.275
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.3	617.653.275	617.653.275
II. Tài sản cố định	220		11.541.614.310	14.484.152.701
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	10.326.304.463	13.268.842.854
- Nguyên giá	222		29.385.500.450	31.218.144.971
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.059.195.987)	(17.949.302.117)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.215.309.847	1.215.309.847
- Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	19.933.440.597	13.140.099.614
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19.933.440.597	13.140.099.614
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3	73.135.218.409	127.066.538.906
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.3.2.1	7.026.275.772	95.714.008.906
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.3.2.2	65.627.530.000	30.332.530.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.3.2.2	(118.587.363)	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.3.1	600.000.000	1.020.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.647.306.238	5.868.234.868
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	5.582.446.038	5.810.875.448
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	64.860.200	57.359.420
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.193.396.317.575	975.100.182.036

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		928.807.654.814	809.491.045.943
I. Nợ ngắn hạn	310		928.767.672.314	809.451.063.443
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.1	337.961.688.664	211.286.290.753
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.1	51.677.426.006	120.422.921.050
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	16.659.444.560	10.850.965.649
4. Phải trả người lao động	314		1.868.668.241	2.406.271.767
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.638.145.714	2.137.035.043
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.1	5.662.713.510	19.076.180.147
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	511.695.586.379	442.577.899.794
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		603.999.240	693.499.240
II. Nợ dài hạn	330		39.982.500	39.982.500
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.2	39.982.500	39.982.500
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		264.588.662.761	165.609.136.093
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	264.588.662.761	165.609.136.093
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		252.000.000.000	162.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		252.000.000.000	162.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.928.178.127	10.928.178.127
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.655.223.018	(7.319.042.034)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		316.944.212	(3.053.775.149)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.338.278.806	(4.265.266.885)
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.21	5.261.616	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.193.396.317.575	975.100.182.036

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

TRƯƠNG THỊ NGỌC ANH
Người lập

NGUYỄN TRUNG HIẾU
Trưởng phòng KTTC



ĐỖ ĐỨC TRỊNH
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	1.807.797.742.823	1.133.336.701.400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.22	1.807.797.742.823	1.133.336.701.400
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	1.758.371.202.311	1.061.479.900.629
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49.426.540.512	71.856.800.771
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	29.416.572.492	1.373.372.492
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	33.640.590.197	35.470.820.213
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.298.642.026	35.093.427.326
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		6.275.772	4.008.906
9. Chi phí bán hàng	25	VI.26	9.282.462.283	11.963.995.003
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	21.474.092.400	22.279.503.470
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.452.243.895	3.519.863.483
12. Thu nhập khác	31	VI.28	2.494.555.124	912.291.517
13. Chi phí khác	32	VI.28	1.586.322.876	1.299.550.871
14. Lợi nhuận khác	40		908.232.248	(387.259.354)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.360.476.143	3.132.604.129
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27.1	5.368.441.349	7.439.911.914
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.27.2	(7.500.780)	(42.040.900)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.999.535.574	(4.265.266.885)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		9.994.273.958	(4.265.266.885)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		5.261.616	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.30	613	(276)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		613	(276)

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

TRƯƠNG THỊ NGỌC ANH
Người lập

NGUYỄN TRUNG HIẾU
Trưởng phòng KTTTC

ĐỖ ĐỨC TRỊNH
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.420.719.252	3.132.604.129
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.902.250.777	3.184.216.464
- Các khoản dự phòng	03	146.237.363	(36.293.304)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	110.742.297	(34.854.958)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16.299.234.117)	(2.171.932.787)
- Chi phí lãi vay	06	33.298.642.026	35.093.427.326
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	35.579.357.598	39.167.166.870
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(130.157.036.903)	(56.756.000.752)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	198.058.317.512	(67.277.447.628)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	27.169.170.733	156.227.646.619
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.011.726.824)	(5.575.645.504)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(34.031.039.364)	(34.684.068.543)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.284.569.991)	(2.918.859.311)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	167.117.979
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(295.500.000)	(50.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	92.026.972.761	28.299.609.730
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.857.378.983)	(7.214.490.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	410.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(539.932.388.510)	(67.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	189.114.981.058	2.333.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(138.690.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	53.815.000.000	213.400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.758.594.663	1.141.733.547
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(302.101.191.772)	3.880.243.547
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	90.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	938.652.155.014	997.049.620.897
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(862.113.681.421)	(913.545.136.933)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(848.511.435)	(371.866.945)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	165.689.962.158	83.132.617.019
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(44.384.256.853)	115.312.470.296
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	121.404.103.501	6.091.652.082
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(12.751)	(18.877)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	77.019.833.897	121.404.103.501

Suec

[Signature]



TRƯƠNG THỊ NGỌC ANH
Người lập

NGUYỄN TRUNG HIỀU
Trưởng phòng KTTTC

ĐỖ ĐỨC TRỊNH
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B09 – DN/HN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 17 ngày 08/02/2021; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 08/02/2021 là 252.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán UPCOM với mã cổ phiếu: ITS.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Tại thời điểm 31/12/2020, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 84 người, trong đó có 23 người là cán bộ quản lý (Tại thời điểm 31/12/2019, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 100 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (chỉ gồm có các ngành nghề sau: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chỉ gồm có các ngành nghề sau: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; kinh doanh kho bãi sử dụng vào việc chứa container); Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán buôn xi măng, bán buôn gạch, xây, ngói, đá, cát, sỏi); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói lợp mái, bán lẻ cát, đá, sỏi; bán lẻ vật liệu xây dựng khác); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; kinh doanh lễ hành nội địa, lễ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường); Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết kinh doanh nitrat amôn hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường); Đại lý, môi giới, đấu giá (Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp; Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật (chỉ được thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã có trong ĐKKD); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương (Chi tiết kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi); Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng dầu, hàng tiêu dùng); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản); Đóng tàu và cấu kiện nổi (Đóng mới, cải tạo phương tiện đường thủy, bộ các loại: sà lan các loại 250 – 500 tấn, tàu đẩy 150 – 200 CV (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải); Sản xuất xe có động cơ (Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại); Khai thác và thu gom than cứng (Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết dịch vụ quản lý bất động sản);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu B09 – DN/HN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

Dịch vụ đầu giá bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Hoạt động bảo tồn, bảo tàng (Chi tiết hoạt động bảo tồn, nâng cấp, trùng tu các di tích lịch sử và công trình văn hóa); Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định lượng và điều khiển (chi tiết sản xuất và kinh doanh gas); Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt); Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Xây dựng, lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Bảo dưỡng và sửa chữa xe ô tô); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết sản xuất, kinh doanh bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị).

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty có 07 công ty con và 01 công ty liên kết, chi tiết như sau:

	Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
	<i>Công ty con</i>			
-	Công ty TNHH MTV ITASCO Hải Phòng	Số 10 Hồ Xuân Hương, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng	100%	100%
-	Công ty TNHH MTV Kinh doanh XNK than ITASCO	Số 1/9 Giang Văn Minh, khu phố 4, phường An Phú, quận 2, TP Hồ Chí Minh	100%	100%
-	Công ty TNHH MTV Khoáng sản ITASCO (**)	Thôn Ngự Uyển, xã Long Xuyên, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	-	-
-	Công ty TNHH MTV Chế biến khoáng sản và dịch vụ ITASCO (*)	Số 62 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Ông, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	-	-
-	Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh than ITASCO (*)	Lô A3, khu đô thị 97 Bạch Đằng, phường Hạ Lý, quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng	-	-
-	Công ty TNHH MTV Khoáng sản và thương mại ITASCO	Số nhà 07, tổ 3, khu 8, phường Hồng Hải, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	100%	100%
-	Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng ITASCO	Tầng 07, số 01 phố Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội	99%	99%
	<i>Công ty liên kết</i>			
-	Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Tầng 10 tòa nhà MICCO, ngõ 01 Phan Đình Giót, Phường Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội	26%	26%

(*): Công ty chưa thực hiện góp vốn vào các công ty con nêu trên; tuy nhiên trong năm các công ty con nêu trên đã đi vào hoạt động.

(**): Công ty chưa thực hiện góp vốn vào công ty con nêu trên; tuy nhiên Công ty đã có quyết định giải thể Công ty TNHH MTV Khoáng sản ITASCO từ ngày 25/11/2020 và đơn vị này đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán. Một số số liệu năm trước đã được điều chỉnh hồi tố để phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay như trình bày tại thuyết minh số VIII.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu B09 – DN/HN

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định tại Thông tư 202/2014/TT – BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu B09 – DN/HN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Giao dịch tại ngân hàng thương mại nào sẽ sử dụng tỷ giá của chính ngân hàng đó.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:

- + *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Hàng hoá, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.
- + *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa.
Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.
- + *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối năm:

Số dư cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo quy định tại Công văn số 03/TKV-KTTC ngày 04/01/2021 của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, chi tiết như sau:

- + *Đối với các khoản tiền mặt tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng và nợ phải thu của các đơn vị ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 23.005 đồng/USD;*
- + *Đối với các khoản nợ phải trả, tiền vay của các đơn vị ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.215 đồng/USD;*
- + *Đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả của các đơn vị trong Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.215 đồng/USD;*
- + *Đối với các khoản mục tiền tệ và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ là EUR được Công ty quy đổi theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và tỷ giá bán ra đối với các khoản nợ phải trả, tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại đối với các khoản nợ phải thu.*

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu B09 – DN/HN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc bao gồm các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền/Thực tế đích danh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu B09 – DN/HN**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng hóa bất động sản**

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm: Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất; Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyên nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Tài sản	Khung khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	07 năm
Phương tiện vận tải (*)	03 - 06 năm
Thiết bị quản lý	04 năm

(*): Công ty có mua một số xe ô tô đã qua sử dụng nên khung khấu hao được xác định theo thời gian đánh giá lại.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1/9 Giang Văn Minh, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình do quyền sử dụng đất không thời hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng tòa nhà ITASCO, dự án xây dựng trung tâm thương mại Phú Lý – Hà Nam, chi phí mua xe HOWO và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu B09 – DN/HN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm xe ô tô, giá trị các công cụ dụng cụ có thời gian phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 12 tháng. Chi phí vận chuyển xe Scania sẽ được ghi nhận vào giá trị hàng khi hàng nhập kho.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa văn phòng và xe ô tô, giá trị công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng 01 lần được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian từ 24 đến 36 tháng; tiền thuê sử dụng đất phi nông nghiệp tại số 01 Phan Đình Giót được phân bổ theo thời gian sử dụng 54 tháng; tiền thuê đất trả trước của số 10 Hồ Xuân Hương được phân bổ trong 312 tháng; chi phí khảo sát và đo đạc mỏ Núi Na được phân bổ theo sản lượng đất khai thác đã bán trong kỳ; phí bảo lãnh tạm ứng và thực hiện các hợp đồng xây lắp, nhập khẩu được phân bổ trong thời gian từ 14 đến 17 tháng và các khoản chi phí khác được phân bổ trong thời gian trên 12 tháng.

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, kế ước nhận nợ.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí lãi vay phải trả, phí kiểm toán, phí thuê kho, chi phí chế biến than, mua than và các khoản phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu B09 – DN/HN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối của năm trước.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

19/12
G TY
HH
TOÁN
TNAN
HÀNH
BẮC
NỘI-V

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu B09 – DN/HN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu các công trình xây lắp

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi đầu tư trái phiếu, lãi chuyển nhượng cổ phần, lãi do chậm thanh toán và chênh lệch tỷ giá. Lãi tiền gửi và lãi đầu tư trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá, lãi chuyển nhượng cổ phần và lãi do chậm thanh toán được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán hoặc đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn của bất động sản chuyển nhượng được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) và các khoản chi phí tài chính khác trong kỳ được ghi nhận đầy đủ.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí giao hàng, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển và các chi phí khác phục vụ cho quá trình bán hàng.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Tiếp theo)

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (*điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...*); chi phí bằng tiền khác (*tiếp khách, hội nghị khách hàng...*).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu B09 – DN/HN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành (20%).

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; Giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Việc hoàn nhập các chênh lệch tạm thời được khấu trừ dẫn đến sự giảm trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty sẽ chỉ được hưởng lợi ích kinh tế dưới hình thức giảm trừ các khoản nộp thuế nếu có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể bù trừ với phần giảm trừ đó. Do vậy, Công ty chỉ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi chắc chắn có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Việc có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ được coi là chắc chắn khi có đủ các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến cùng một cơ quan quản lý thuế của Công ty.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh và một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

01
CÔNG
T
KIỂM
PA V
CHI
MI
HỒ H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Các chi tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt tại quỹ	(i) 13.961.323.971	834.162.808
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii) 25.558.509.926	39.722.430.693
Các khoản tương đương tiền	(iii) 37.500.000.000	80.847.510.000
Cộng	77.019.833.897	121.404.103.501

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2020 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam (VND)	
+ Công ty mẹ	618.684.318
+ Công ty TNHH MTV Kinh doanh XNK than - ITASCO	76.643.501
+ Công ty TNHH MTV ITASCO Hải Phòng	230.020.392
+ Công ty TNHH MTV Khoáng sản và thương mại ITASCO	31.017.760
+ Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng ITASCO	13.004.958.000
Cộng	13.961.323.971

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2020 bao gồm:

	VND
+ Công ty mẹ	25.004.973.551
+ Công ty TNHH MTV Kinh doanh XNK than - ITASCO	262.283
+ Công ty TNHH MTV ITASCO Hải Phòng	398.879.518
+ Công ty TNHH MTV Khoáng sản và thương mại ITASCO	146.497.761
+ Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng ITASCO	7.896.813
Cộng	25.558.509.926

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2020 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ với lãi suất 3%/năm. Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn đang được thể chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Tây Hồ

2. Trả trước cho người bán**2.1. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP bê tông ly tâm ĐL Khánh Hòa	-	1.500.000.000
Công ty CP Cavico xây dựng hạ tầng	1.080.681.400	1.080.681.400
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty SCANDINAVIAN HEAVY EQUIPEMENT	29.647.800.000	-
Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Hòa Thành	2.222.166.701	-
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.1	-	22.461.976.370
Công ty cổ phần thiết bị và công nghệ NTM	-	560.624.751
Công ty CP kết cấu thép và TB nâng hạ Hoàng Anh	-	1.802.130.000
Các đối tượng khác	24.896.068.312	7.374.176.323
Cộng	59.346.716.413	36.279.588.844

Trong đó khoản trả trước với các bên có liên quan

	31/12/2020	01/01/2020
Trả trước cho các bên có liên quan	16.769.256.154	3.095.392.004

Khoản trả trước với các bên có liên quan chi tiết tại mục VIII. - Thông tin về các bên có liên quan

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

3. Các khoản đầu tư tài chính

3.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.869.203.726	2.869.203.726	280.000.000	280.000.000
Cộng	2.869.203.726	2.869.203.726	280.000.000	280.000.000

(*): Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2020 thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 tháng với lãi suất 4,9%/năm tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính.

Dài hạn

- Trái phiếu của ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam
- Trái phiếu của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	500.000.000	500.000.000	920.000.000	920.000.000
	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Cộng	600.000.000	600.000.000	1.020.000.000	1.020.000.000

3.2. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	7.026.275.772	-	95.714.008.906	-
Đầu tư vào đơn vị khác	65.627.530.000	-	30.332.530.000	-
Cộng	72.653.805.772	-	126.046.538.906	-

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do các khoản đầu tư này chưa niêm yết và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3.2.1. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2020		01/01/2020	
		Số tương CP	Giá trị	Số tương CP	Giá trị
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ	Thương mại	702.000	7.026.275.772	702.000	7.024.008.906
	Đang trong quá trình XDCB	26%		26%	
Công ty cổ phần SIMACAI		-	-	8.869.000	88.690.000.000
Cộng		702.000	7.026.275.772	9.571.000	95.714.008.906

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

3. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

3.2.2 Đầu tư dài hạn khác

Tên đơn vị	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý (*)
Góp vốn vào đơn vị khác	65.627.530.000	-	-	30.332.530.000	-	-
Công ty CP DV kho bãi Đông Hải - ITASCO	30.332.530.000	-	-	30.332.530.000	-	-
Công ty cổ phần SIMACAI	35.295.000.000	-	-	-	-	-
Tổng giá trị của các khoản ĐTTTC dài hạn	65.627.530.000	-	-	30.332.530.000	-	-

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do các khoản đầu tư này chưa niêm yết và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp VN hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn:

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá trị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày kết thúc niên độ.

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTTD đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(118.587.363)	-
Trừ: SD và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
DP giảm giá các khoản ĐTTD cuối năm	(118.587.363)	-

4. Phải thu khách hàng

4.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty cổ phần Thủy điện Phúc Long	30.427.763.324	-
Công ty CP DV kho bãi Đông Hải - ITASCO	4.533.295.690	-
Công ty CP Thủy điện Nậm Ban 2	25.391.826.000	48.391.826.000
Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển hạ tầng Tâm Đức	113.073.534.495	-
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	6.429.986.310	-
Công ty CP Đầu tư thương mại Nga Việt	8.714.999.342	8.714.999.342
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng - DCPM	1.123.327.992	49.559.602.376
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nhà Thái Xuân	21.628.907.774	20.722.992.947
Công ty cổ phần TM và Dịch vụ Triệu Phong	11.691.135.175	16.756.085.468
Công ty TNHH Thương mại & vật tư Sảng Đạt	14.917.429.301	-
Công ty TNHH Phú Khang	4.378.826.250	-
Các khách hàng còn lại	179.780.236.436	147.867.159.449
Cộng	422.091.268.089	292.012.665.582

Trong đó khoản phải thu với các bên có liên quan

	31/12/2020	01/01/2020
Khoản phải thu với các bên có liên quan	115.937.682.114	21.358.881.970

Khoản phải thu với các bên có liên quan chi tiết tại mục VIII. - Thông tin về các bên có liên quan

5. Các khoản phải thu khác

5.1 Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Phải thu khác	30.929.194.147	15.197.743.450
Công ty CP vốn Thái Thịnh (dự án Nha Trang)	10.052.726.167	10.052.726.167
Công ty TNHH Đầu tư PT Nhà Thái Xuân	1.622.262.871	1.622.262.871
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân	2.256.403.288	-
Công ty CP Đầu tư và phát triển hạ tầng Tâm Đức	1.747.945.205	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Kho bãi Đông Hải	1.107.048.450	-
Công ty TNHH Xây lắp và KD vật tư thiết bị Công nghiệp	6.322.630.137	-
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng - DCPM	4.037.446.524	1.537.269.251
Dự thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	51.780.822	454.854.657
Các đối tượng khác	3.730.950.682	1.530.630.504
Phải thu tạm ứng	13.213.244.844	22.223.328.036
Ký quỹ ngắn hạn	931.107.308	4.757.500
Cộng	45.073.546.299	37.425.828.986

Trong đó khoản phải thu khác với các bên có liên quan

	31/12/2020	01/01/2020
Khoản phải thu khác với các bên có liên quan	1.252.183.815	214.956.340

Khoản phải thu khác với các bên có liên quan chi tiết tại mục VIII. - Thông tin về các bên có liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

5.2. Phải thu về cho vay

	31/12/2020	01/01/2020
Cho Công ty CP Đầu tư An Xuân vay	285.570.000.000	17.000.000.000
Cho Công ty TNHH Xây lắp và KD vật tư thiết bị công nghiệp vay	65.200.000.000	50.000.000.000
Cho Công ty CP Đầu tư và phát triển hạ tầng Tâm Đức vay	50.000.000.000	-
Cho Công ty CP Thủy điện Phúc Long vay	14.369.000.000	-
Cộng	415.139.000.000	67.000.000.000

Cho các công ty trên vay theo từng hợp đồng vay vốn cụ thể với kỳ hạn 12 tháng; lãi suất 10%/năm và 6%/năm; các khoản cho vay có tài sản đảm bảo.

Trong đó khoản cho vay với các bên có liên quan

	31/12/2020	01/01/2020
Khoản cho vay với các bên có liên quan	288.494.800.493	17.000.000.000

Khoản cho vay với các bên có liên quan chi tiết tại mục VIII. - Thông tin về các bên có liên quan

5.3. Phải thu khác dài hạn

Ký cược, ký quỹ	484.000.000	484.000.000
Phải thu khác	133.653.275	133.653.275
Cộng	617.653.275	617.653.275

6. Nợ xấu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nợ phải thu khó đòi				
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	10.214.999.342	-	10.214.999.342	-
Công ty TNHH Phúc Thịnh	2.619.015.274	-	2.619.015.274	-
Cty CP Tập đoàn Đông Á (Quảng Ninh)	4.577.547.242	-	4.577.547.242	-
Công ty XD công trình đường thủy 2	562.755.850	-	562.755.850	-
Công ty XDCT 545	360.426.070	-	360.426.070	-
Ông Lê Anh Việt	39.500.000	11.850.000		
Cộng	18.374.243.778	11.850.000	18.334.743.778	-

1917
3 TY
HH
TOÁN
TAM
ÁNH
BẮC
01-VI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34.293.375.872	-	23.373.260.524	-
Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	4.540.062.916	-	2.466.979.030	-
Thành phẩm	-	-	4.555.868.431	-
Hàng hóa	37.079.236.658	-	243.581.160.744	-
- Hàng hóa bất động sản (*)	34.168.509.058	-	162.023.143.227	-
- Hàng hóa thông thường	2.910.727.600	-	81.558.017.517	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Cộng	75.912.675.446	-	273.977.268.729	-

(*): Giá trị ghi sổ của hàng hóa bất động sản dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các bên có liên quan cuối kỳ là 34.168.509.058 đồng (Năm 2019 là 162.023.143.227 đồng)

8. Chi phí trả trước

8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
- Chi phí bảo hiểm xe ô tô	72.061.724	55.849.386
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.387.122	42.256.477
- Chi phí vận chuyển xe Scania	1.175.250.000	-
- Các khoản khác	95.697.766	8.134.515
Cộng	1.346.396.612	106.240.378

8.2 Chi phí trả trước dài hạn

- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	255.811.485	182.717.056
- Tiền thuê đất số 10 Hồ Xuân Hương	4.586.772.921	4.777.888.461
- Chi phí sửa chữa văn phòng, xe ô tô	423.053.801	531.381.824
- Tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.948.296	5.896.588
- Chi phí khảo sát, đo đạc mỏ Núi Na	79.826.792	79.826.792
- Các khoản khác	234.032.743	233.164.729
Cộng	5.582.446.038	5.810.875.448

9. Tài sản dở dang dài hạn

9.1 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
- Tòa nhà ITASCO	12.480.414.366	12.480.414.366
- Trung tâm thương mại Phù Lý - Hà Nam	659.685.248	659.685.248
- CF đầu tư mua xe ô tô HOWO	6.793.340.983	-
Cộng	19.933.440.597	13.140.099.614

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	11.971.091.406	450.129.000	18.543.581.703	253.342.862	-	31.218.144.971
Mua trong năm	-	-	1.064.038.000	-	-	1.064.038.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.896.682.521)	-	-	(2.896.682.521)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	11.971.091.406	450.129.000	16.710.937.182	253.342.862	-	29.385.500.450
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	9.323.784.204	450.129.000	7.968.539.781	206.849.132	-	17.949.302.117
Khấu hao trong năm	584.006.374	-	3.300.577.739	17.666.664	-	3.902.250.777
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.792.356.907)	-	-	(2.792.356.907)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	9.907.790.578	450.129.000	8.476.760.613	224.515.796	-	19.059.195.987
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	2.647.307.202	-	10.575.041.922	46.493.730	-	13.268.842.854
Tại ngày 31/12/2020	2.063.300.828	-	8.234.176.569	28.827.066	-	10.326.304.463

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 10.988.607.531 đồng (năm 2019 là 10.146.283.471 đồng)

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố cho vay là 5.676.101.325 đồng (năm 2019 là 3.286.600.479 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Tại ngày 31/12/2020	1.215.309.847	-	1.215.309.847
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Tại ngày 31/12/2020	1.215.309.847	-	1.215.309.847

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 1.215.309.847 đồng (Năm 2019 là 1.215.309.847 đồng)

12. Phải trả người bán

12.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần AVICO Việt Nam	2.708.571.203	2.708.571.203	3.708.571.203	3.708.571.203
Công ty cổ phần Sơn Hải Quảng Ninh	1.665.812.256	1.665.812.256	1.665.812.256	1.665.812.256
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh TB Công nghiệp Phương Dũng	2.240.648.156	2.240.648.156	2.240.648.156	2.240.648.156
Công ty FLSMIDTH KOCH GMBH	14.197.243.871	14.197.243.871	12.996.289.602	12.996.289.602
Công ty SHENNYANG SAN YUTIAN INTERNATIONAL	7.774.055.801	7.774.055.801	8.243.678.883	8.243.678.883
Công ty TM XNK Huijiachuan Thẩm Dương - Trung Quốc	-	-	2.346.230.000	2.346.230.000
Công ty TNHH đầu tư xây dựng MTV 568	4.588.061.000	4.588.061.000	6.941.342.000	6.941.342.000
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thanh Giang	910.098.238	910.098.238	1.610.098.238	1.610.098.238
Công ty CP khoáng sản ĐanKa	37.621.802.560	37.621.802.560	122.712.403.330	122.712.403.330
Công ty CP Đầu tư và xây dựng số 18.1	18.565.864.557	18.565.864.557	-	-
Công ty cổ phần thiết bị và công nghệ NTM	9.980.150.584	9.980.150.584	-	-
Công ty TNHH XD và PTTM Tây Bắc	24.836.071.757	24.836.071.757	-	-
Công ty TNHH XD và XLNM Việt Hùng	14.623.674.160	14.623.674.160	-	-
Công ty CP kết cấu thép và thiết bị nâng hạ Hoàng Anh	6.470.111.181	6.470.111.181	-	-
Công ty CP DV kho bãi Đông Hải - ITASCO	6.587.844.117	6.587.844.117	-	-
Công ty TNHH thương mại và vận tải Sáng Đạt	7.945.861.935	7.945.861.935	-	-
Công ty TNHH dịch vụ KD Thuận Phong	25.911.432.134	25.911.432.134	-	-
Công ty cổ phần LEC GROUP	4.377.395.640	4.377.395.640	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	146.956.989.514	146.956.989.514	48.821.217.085	48.821.217.085
Cộng	337.961.688.664	337.961.688.664	211.286.290.753	211.286.290.753

Trong đó khoản phải trả với các bên có liên quan

	31/12/2020	01/01/2020
Phải trả cho các bên có liên quan	52.834.864.524	609.124.203

Khoản phải trả với các bên có liên quan chi tiết tại mục VIII. - Thông tin về các bên có liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

13. Người mua trả tiền trước

13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Đầu tư PT Nhà Thái Xuân	-	-	10.881.693.332	10.881.693.332
Công ty CP Thương mại và XD cát Phú Hưng	628.990.000	628.990.000	628.990.000	628.990.000
Công ty CP Thủy điện Phúc Long	-	-	83.413.978.975	83.413.978.975
Công ty TNHH vật tư thiết bị mỏ Vũ Gia Huy	3.677.575.000	3.677.575.000	3.677.575.000	3.677.575.000
Ông Đinh Quang Khải	13.510.038.000	13.510.038.000	13.510.038.000	13.510.038.000
Ông Việt Anh	9.998.900.000	9.998.900.000	-	-
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	7.147.910.000	7.147.910.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại và vận tải Sáng Đạt	-	-	641.065.714	641.065.714
Công ty TNHH Châu Thủy	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
HTX Xi nghiệp chế biến và kinh doanh than Huy Hoàng	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH Nghĩa Hải	7.216.372.250	7.216.372.250	-	-
Công ty TNHH MTV Hùng Vũ	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	6.497.640.756	6.497.640.756	4.669.580.029	4.669.580.029
Cộng	51.677.426.006	51.677.426.006	120.422.921.050	120.422.921.050

Trong đó khoản phải trả với các bên có liên quan

	31/12/2020	01/01/2020
Phải trả cho các bên có liên quan	4.025.707.963	2.009.502.000

Khoản phải trả với các bên có liên quan chi tiết tại mục VIII. - Thông tin về các bên có liên quan

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

14.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
Thuế giá trị gia tăng	133.168.955	12.053.822.873	(10.386.238.818)	1.800.753.010
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.048.359.851	5.368.441.350	(3.284.569.991)	11.132.231.210
Thuế thu nhập cá nhân	293.855.197	118.386.898	(126.888.493)	285.353.602
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.881.378.431	(1.359.100.991)	522.277.440
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	17.625.732	(17.625.732)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	1.375.581.646	1.543.247.652	-	2.918.829.298
Cộng	10.850.965.649	20.982.902.936	(15.174.424.025)	16.659.444.559

14.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2020	01/01/2020
Thuế GTGT nộp thừa	-	-
Thuế TNDN nộp thừa	7.259.201	7.259.201
Cộng	7.259.201	7.259.201

15. Chi phí phải trả

15.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
- Phí kiểm toán	125.000.000	125.000.000
- Chi phí lãi vay	574.378.984	550.897.874
- Chi phí thuê kho bãi	35.000.000	120.000.000
- Chi phí vận chuyển chế biến, mua than	24.500.000	764.358.584
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	21.298.730	484.345.000
- Các khoản trích trước khác	1.857.968.000	92.433.585
Cộng	2.638.145.714	2.137.035.043

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****16. Phải trả khác****16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Kinh phí công đoàn	67.127.941	67.127.941	149.049.077	149.049.077
- Bảo hiểm xã hội	-	-	2.158.362	2.158.362
- Bảo hiểm y tế	-	-	2.235.609	2.235.609
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	1.165.190	1.165.190
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.504.797.892	1.504.797.892	1.757.309.327	1.757.309.327
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.090.787.677	4.090.787.677	17.164.262.582	17.164.262.582
+ Phải trả dự án tòa nhà An Hưng	607.722.500	607.722.500	607.722.500	607.722.500
+ Phải trả dự án 13 lô đất Nha Trang	-	-	500.000.000	500.000.000
+ Phải trả Công ty CP XD cơ điện và TMVN	354.538.889	354.538.889	354.538.889	354.538.889
+ Các khoản phải trả khác	3.128.526.288	3.128.526.288	15.702.001.193	15.702.001.193
Cộng	5.662.713.510	5.662.713.510	19.076.180.147	19.076.180.147

16.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	39.982.500	39.982.500	39.982.500	39.982.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	39.982.500	39.982.500	39.982.500	39.982.500

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

17. Vay và nợ thuế tài chính

17.1 Các khoản vay và nợ thuế tài chính

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Vay cá nhân và tổ chức	4.600.000.000	4.600.000.000	23.625.000.000	(49.354.787.008)	30.329.787.008	30.329.787.008
+ Bà Lê Thị Ngọc	800.000.000	800.000.000	1.300.000.000	(550.000.000)	50.000.000	50.000.000
+ Bà Bùi Thị Hoa	-	-	110.000.000	(110.000.000)	-	-
+ Ông Nguyễn Thế Vạn	1.330.000.000	1.330.000.000	1.330.000.000	-	-	-
+ Bà Nguyễn Thị Minh Châm	470.000.000	470.000.000	470.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH Hùng Hiệp Quảng Ninh	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nhà Thái Xuân	-	-	-	(6.280.000.000)	6.280.000.000	6.280.000.000
+ Công ty TNHH Hà Hùng Anh	-	-	-	(12.190.000.000)	12.190.000.000	12.190.000.000
+ Công ty CP Đầu tư phát triển M.H.M	-	-	-	(11.809.787.008)	11.809.787.008	11.809.787.008
+ Công ty CP Đầu tư An Xuân	-	-	18.415.000.000	(18.415.000.000)	-	-
<i>Vay ngân hàng</i>						
+ Ngân hàng DT&PT VN - CN Hai Bà Trưng	507.095.586.379	507.095.586.379	919.416.155.014	824.568.681.421	412.248.112.786	412.248.112.786
+ Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Láng Hạ	249.650.000.000	249.650.000.000	334.740.600.700	(334.228.000.700)	249.137.400.000	249.137.400.000
+ Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Tây Hồ	99.831.027.294	99.831.027.294	203.409.308.885	(127.008.111.591)	23.429.830.000	23.429.830.000
+ Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vương - CN Kinh Đô	109.450.000.000	109.450.000.000	172.054.304.542	(177.670.187.328)	115.065.882.786	115.065.882.786
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đông Hải Phòng	27.219.916.000	27.219.916.000	152.313.412.644	(125.093.496.644)	-	-
+ Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Bắc Hải Phòng	13.335.000.000	13.335.000.000	48.033.885.158	(59.313.885.158)	24.615.000.000	24.615.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tháo Điền	2.329.643.085	2.329.643.085	2.329.643.085	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Bãi Cháy	891.000.000	891.000.000	2.146.000.000	(1.255.000.000)	-	-
	4.389.000.000	4.389.000.000	4.389.000.000	-	-	-
Cộng	511.695.586.379	511.695.586.379	943.041.155.014	(873.923.468.429)	442.577.899.794	442.577.899.794

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

18.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

	31/12/2020	01/01/2020
	20%	20%
	64.860.200	57.359.420
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	64.860.200	57.359.420

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	162.000.000.000	-	-	10.928.178.127	(6.442.392.445)	166.485.785.682
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	125.894.748	125.894.748
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(34.854.958)	-	-	(34.854.958)
Tăng khác	-	-	-	-	47.455.663	47.455.663
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(810.000.000)	(810.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(240.000.000)	(240.000.000)
Giảm khác	-	-	34.854.958	-	-	34.854.958
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	162.000.000.000	-	-	10.928.178.127	(7.319.042.034)	165.609.136.093
Tăng vốn trong kỳ này	90.000.000.000	-	-	-	-	90.000.000.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	9.994.273.958	9.994.273.958
Tăng khác	-	-	-	-	282.788.194	282.788.194
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(125.242.297)	-	-	(125.242.297)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(810.000.000)	(810.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	(206.000.000)	(206.000.000)
Giảm khác	-	5.261.616	125.242.297	-	(286.797.100)	(156.293.187)
Số dư cuối kỳ này	252.000.000.000	5.261.616	-	10.928.178.127	1.655.223.018	264.588.662.761

(*): Trong năm, Công ty thực hiện phân phối chia cổ tức cho các cổ đông theo tỷ lệ 0,5% trên vốn điều lệ tương ứng 810.000.000 đồng và trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 206.000.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 28/NQ - ĐHĐCĐ ngày 30/6/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****19. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm 2020	Năm 2019
Vốn góp của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	45.360.000.000	45.360.000.000
Vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư Việt Đức Sài Gòn	60.460.000.000	60.460.000.000
Vốn góp của Công ty CP Dịch vụ xây dựng Hải Âu	90.000.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	56.180.000.000	56.180.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-
Cộng	252.000.000.000	162.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2020	Năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	162.000.000.000	162.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	90.000.000.000	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	252.000.000.000	162.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	810.000.000	810.000.000
Cổ tức:		

	Năm 2020	Năm 2019
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	0,5%	0,5%
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	0,5%	0,5%
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu:

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.200.000	16.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.200.000	16.200.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.200.000	16.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.200.000	16.200.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.200.000	16.200.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	31/12/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	10.928.178.127	10.928.178.127

Mục đích trích lập các quỹ:

+ *Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.*

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ	31/12/2020	01/01/2020
USD	150,01	150,72

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****21. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

	Cổ đông cá nhân (Ông Nguyễn Mạnh Cường và ông Phạm Văn Tuyên)	Cộng
Vào ngày 31/12/2020		
Vốn điều lệ	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	5.261.616	5.261.616
Cộng	5.261.616	5.261.616
Phân lãi (lỗ) trong LN sau khi hợp nhất trong năm	5.261.616	5.261.616
Cộng	5.261.616	5.261.616

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.807.797.742.823	1.133.336.701.400
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hoá</i>	1.359.833.767.123	1.006.505.154.522
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	2.546.423.748	3.302.476.247
<i>Doanh thu hoạt động xây lắp</i>	318.456.011.502	123.529.070.631
<i>Doanh thu kinh doanh bất động sản</i>	126.961.540.450	-
<i>Doanh thu khác</i>	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	1.807.797.742.823	1.133.336.701.400
<i>Doanh thu thuần trao đổi SP hàng hoá</i>	1.359.833.767.123	1.006.505.154.522
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	2.546.423.748	3.302.476.247
<i>Doanh thu thuần hoạt động xây lắp</i>	318.456.011.502	123.529.070.631
<i>Doanh thu thuần kinh doanh BĐS</i>	126.961.540.450	-
<i>Doanh thu thuần khác</i>	-	-

23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn hàng hoá đã bán	1.337.543.933.895	981.329.676.112
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.262.903.706	3.386.497.771
Giá vốn hoạt động xây lắp	280.002.774.863	76.763.726.746
Giá vốn kinh doanh bất động sản	138.561.589.847	-
Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	1.758.371.202.311	1.061.479.900.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****24. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền trái phiếu	14.128.813.531	1.261.629.213
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	10.715.080.000	40.091.731
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	40.666.637	71.651.548
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.532.012.324	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	29.416.572.492	1.373.372.492

25. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền vay	33.298.642.026	35.093.427.326
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	145.777.239	267.019.230
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	77.583.569	174.159.319
Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư	118.587.363	(63.785.662)
Cộng	33.640.590.197	35.470.820.213

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	10.162.692.502	12.234.957.635
- Chi phí nhiên liệu, công cụ dụng cụ	499.793.974	468.166.720
- Chi phí khấu hao	3.651.089.339	2.764.930.310
- Thuế, phí, lệ phí	474.428.034	1.025.543.596
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	27.650.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.540.875.937	2.639.696.731
- Chi phí khác bằng tiền	4.117.562.614	3.146.208.478
Cộng	21.474.092.400	22.279.503.470
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	3.691.759.592	4.530.167.560
- Chi phí nhiên liệu, công cụ dụng cụ	2.776.636	430.001.137
- Chi phí khấu hao	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.178.101.513	6.487.544.988
- Chi phí khác bằng tiền	409.824.542	516.281.318
Cộng	9.282.462.283	11.963.995.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****27. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****27.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Năm 2020	Năm 2019
5.315.992.948	5.457.378.297

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH năm nay

52.448.401	1.982.533.617
------------	---------------

Cộng

5.368.441.349	7.439.911.914
----------------------	----------------------

27.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

Năm 2020	Năm 2019
(7.500.780)	(42.040.900)

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

-	-
---	---

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

(37.503.900)	(210.204.500)
--------------	---------------

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

-	-
---	---

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả

-	-
---	---

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

(7.500.780)	(42.040.900)
--------------------	---------------------

28. Thu nhập khác và chi phí khác**Thu nhập khác**

Năm 2020	Năm 2019
2.494.555.124	912.291.517

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và công cụ dụng cụ

2.028.674.386	595.181.818
---------------	-------------

- Lãi do đánh giá lại tài sản

-	-
---	---

- Tiền phạt thu được

-	95.150.000
---	------------

- Thuế được giảm

-	-
---	---

- Các khoản khác

465.880.738	221.959.699
-------------	-------------

Chi phí khác

1.586.322.876	1.299.550.871
----------------------	----------------------

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và công cụ dụng cụ

-	-
---	---

- Các khoản phạt chậm nộp

10.689.495	-
------------	---

- Các khoản bị phạt thuế

1.568.960.751	989.301.859
---------------	-------------

- Các khoản khác

6.672.630	310.249.012
-----------	-------------

Lợi nhuận (lỗ) khác thuần

908.232.248	(387.259.354)
--------------------	----------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	125.088.145.428	898.167.857
Chi phí nhân công	14.252.360.865	16.765.125.195
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.902.250.777	3.184.216.464
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	27.650.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	296.123.700.441	88.705.537.130
Chi phí khác bằng tiền	4.678.628.358	3.662.489.796
Cộng	444.072.735.869	113.215.536.442

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.994.273.958	(4.265.266.885)
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(206.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	9.994.273.958	(4.471.266.885)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16.310.656	16.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	613	(276)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	16.200.000	16.200.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	110.656	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	16.310.656	16.200.000

19/1
 CÔNG TY
 HHH
 TOÁN
 TÀI CHÍNH
 KIỂM
 SÁT
 BẮC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2020, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 17/11/2020), các công ty con chưa góp vốn, công ty liên kết, công ty cổ phần năng lượng An Xuân, công ty cổ phần Đầu tư An Xuân (công ty cùng chịu sự quản lý của ông Đoàn Hải Chiến - Trưởng ban kiểm soát) được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong năm bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Bán hàng và cung cấp dịch vụ				
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Uông Bí- TKV	Công ty cùng Tập đoàn	Bán thép ray và cáp điện	9.988.106.130	26.380.562.769
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hạ Long - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	2.228.797.305
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	1.504.970.000
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Khe Chàm - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	Bán cáp điện, vật tư	-	5.943.526.883
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	1.520.000.000
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Nam Mẫu- TKV	Công ty cùng Tập đoàn	TT tiền hàng	-	1.730.000.000
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	4.789.200.000
Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	4.031.000.000	5.107.900.000
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Bán than các loại	515.482.134.862	395.769.001.596
Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	TT tiền mua xe scania	-	10.161.690.000
Công ty cổ phần năng lượng An Xuân	Công ty cùng chịu sự quản lý của Trưởng BKS	Cho thuê văn phòng và dịch vụ điện, nước	536.366.421	961.787.028
		Lãi chuyển nhượng CP của Công ty CP SIMACAI	4.706.000.000	-
Công ty TNHH MTV Chế biến khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	Công ty con	Bán than các loại	84.548.221.589	
	Công ty con	Cho thuê VP, thuê xe	284.208.211	
Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh than ITASCO	Công ty con	Bán than các loại	65.894.332.280	-
Công ty xây lắp mỏ TKV	Công ty cùng Tập đoàn	Bán búa khoan và chân ben búa		306.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mua hàng và dịch vụ				
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Mua than các loại	70.267.149.100	86.651.180.260
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Mua than các loại	422.078.574.448	513.597.230.098
Công ty CP XNK than - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Mua than các loại	170.547.265.667	-
		Lãi chậm trả	77.583.569	
		Thưởng dỡ hàng nhanh	290.224.031	
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty liên kết	Phí SD thương hiệu	586.432.928	493.403.233
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng, điện nước	834.511.483	1.088.503.515
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Tiền điện, nước bảo trì thang máy	114.196.421	152.723.374
Trung tâm an toàn mỏ	Công ty cùng Tập đoàn	Kiểm định cáp điện	-	20.580.000
Công ty cổ phần Giám định - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	CF giám định than	489.499.768	747.547.229
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Công ty cùng Tập đoàn	Phí khám sức khỏe	-	52.764.740
Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh Than ITASCO	Công ty con	Mua than chế biến	64.183.327.336	-
Công ty TNHH MTV Chế biến khoáng sản và Dịch vụ ITASCO	Công ty con	Mua than chế biến	51.890.086.152	
Phải thu khác				
Công ty TNHH MTV Chế biến khoáng sản và Dịch vụ ITASCO	Công ty con	Lãi chậm trả	2.865.227.475	-
Phải thu về cho vay				
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân	Công ty cùng chịu sự quản lý của Trường BKS	Cho vay vốn	285.570.000.000	17.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân	Công ty cùng chịu sự quản lý của Trường BKS	Lãi phải thu cho vay vốn	2.256.403.288	-
Vay ngắn hạn				
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân	Công ty cùng chịu sự quản lý của Trường BKS	Vay vốn	18.415.000.000	-
		Lãi vay	157.357.534	-
Phải trả khác				
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	Tiền thuê đất	258.817.455	231.152.982

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
I. Phải thu khách hàng			
CN Tập đoàn CN Than Khoáng sản VN - Công ty Than Ưông Bí - TKV (*)	Công ty cùng Tập đoàn	860.238.170	2.197.501.546
CN Tập đoàn CN Than Khoáng sản VN - Công ty Than Dương Huy - TKV (*)	Công ty cùng Tập đoàn	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

<i>Các bên có liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>31/12/2020</i>	<i>01/01/2020</i>
I. Phải thu khách hàng (Tiếp theo)			
CN Tập đoàn CN Than Khoáng sản VN - Công ty Than Hạ Long - TKV (*)	Công ty cùng Tập đoàn	-	951.677.036
CN Tập đoàn CN Than Khoáng sản VN - Công ty Than Khe Chàm - TKV (*)	Công ty cùng Tập đoàn	-	437.879.571
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin (*)	Công ty cùng Tập đoàn	-	263.406.000
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin (*)	Công ty cùng Tập đoàn	-	566.517.910
Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin (*)	Công ty cùng Tập đoàn	265.133.990	265.133.990
Viện Cơ khí năng lượng mỏ - Vinacomin (*)	Công ty cùng Tập đoàn	1.000.000.000	1.000.000.000
XN Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Công ty Môi trường TKV (*)	Công ty cùng Tập đoàn	12.587.059.483	11.522.311.779
Công ty xây lắp mỏ TKV (*)	Công ty cùng Tập đoàn	-	336.600.000
Công ty cổ phần năng lượng An Xuân	Công ty cùng chịu sự quản lý của Trường BKS	164.809.903	3.672.654.138
Công ty TNHH MTV CBKS và dịch vụ ITASCO	Công ty con	34.777.475.060	-
Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh than ITASCO	Công ty con	66.137.765.508	-
Công ty CP Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Công ty liên kết	145.200.000	145.200.000
Cộng		115.937.682.114	21.358.881.970
II. Người mua trả tiền trước			
CN Tập đoàn CN Than Khoáng sản VN - Công ty Than Mạo Khê - TKV (*)	Công ty cùng Tập đoàn	2.009.502.000	2.009.502.000
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin (*)	Công ty cùng Tập đoàn	2.016.205.963	-
Cộng		4.025.707.963	2.009.502.000
III. Phải trả người bán			
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản VN (*)	Công ty liên kết	-	174.159.319
Công ty CP xuất nhập khẩu than - Vinacomin (*)	Công ty cùng Tập đoàn	52.315.951.969	-
Công ty CP giám định - Vinacomin (*)	Công ty cùng Tập đoàn	14.726.217	195.745.918
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin (*)	Công ty cùng Tập đoàn	293.664.064	8.995.014
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc- Vinacomin (*)	Công ty cùng Tập đoàn	19.157.303	9.870.541
Trung tâm an toàn mỏ (*)	Công ty cùng Tập đoàn	-	6.186.400
Bệnh viện than khoáng sản (*)	Công ty cùng Tập đoàn	29.962.700	52.764.740
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Công ty liên kết	161.402.271	161.402.271
Cộng		52.834.864.524	609.124.203
IV. Trả trước cho người bán			
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin (*)	Công ty cùng Tập đoàn	138.383.221	1.468.178.349
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin (*)	Công ty cùng Tập đoàn	16.630.872.933	1.627.213.655
Cộng		16.769.256.154	3.095.392.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

<i>V. Phải thu khác</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>31/12/2020</i>	<i>01/01/2020</i>
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (*)	Công ty liên kết	214.956.340	214.956.340
Công ty TNHH MTV CBKS và Dịch vụ ITASCO	Công ty con	1.037.227.475	-
Cộng		1.252.183.815	214.956.340
<i>VI. Phải thu cho vay và lãi vay</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>31/12/2020</i>	<i>01/01/2020</i>
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân (gốc vay)	Công ty cùng chịu sự quản lý của Trường BKS	285.570.000.000	17.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân (dự thu lãi cho vay)		2.924.800.493	-
Cộng		288.494.800.493	17.000.000.000
<i>VII. Chi phí phải trả</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>31/12/2020</i>	<i>01/01/2020</i>
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân (lãi vay vốn)	Công ty cùng chịu sự quản lý của Trường BKS	157.357.534	-
Cộng		157.357.534	-

(*): Từ thời điểm 31/12/2020, Công ty không còn là công ty liên kết của Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam do Tập đoàn giảm tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty thấp hơn 20%.

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá với các bên liên quan cung cấp là giá thoả thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc. Một số chỉ tiêu thay đổi do trong năm 2020, đơn vị có biên bản thanh tra thuế năm 2018, 2019 của Cục thuế Hà Nội nên phải điều chỉnh hồi tố lại một số chỉ tiêu chi tiết như sau:

<i>Khoản mục báo cáo</i>	<i>Mã số</i>	<i>Ảnh hưởng của sai sót đến</i>		
		<i>Số trên BCKT</i>	<i>Số sau điều chỉnh</i>	<i>Chênh lệch</i>
Năm 2018				
Báo cáo KQKD				
Chi phí khác	32	3.612.162.139	4.262.729.964	650.567.825
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.877.581.976	5.491.847.670	3.614.265.694
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	1.161.928.797	(3.102.904.722)	(4.264.833.519)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	72	(278)	(350)
Bảng cân đối kế toán				
Thuế và các khoản phải nộp NN	313	4.247.745.585	8.512.579.104	4.264.833.519
Lợi nhuận sau thuế chưa PP	421	2.213.602.707	(2.051.230.812)	(4.264.833.519)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

3. Thông tin so sánh

Khoản mục báo cáo	Mã số	Ảnh hưởng của sai sót đến		
		Số trên BCKT	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
Năm 2019				
Báo cáo KQKD				
Chi phí khác	32	1.010.361.805	1.299.550.871	289.189.066
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.337.939.347	7.439.911.914	4.101.972.567
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	125.894.748	(4.265.266.885)	(4.391.161.633)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	8	(276)	(284)
Bảng cân đối kế toán				
Thuế và các khoản phải nộp NN	313	2.194.970.497	10.850.965.649	8.655.995.152
Lợi nhuận sau thuế chưa PP	421	1.336.953.118	(7.319.042.034)	(8.655.995.152)

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

TRƯƠNG THỊ NGỌC ANH
Người lập

NGUYỄN TRUNG HIẾU
Trưởng phòng KTTC



ĐỖ ĐỨC TRỊNH
Tổng Giám đốc

